

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
MST: 42 00 486 169

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.691.617.458.137	4.815.009.450.775
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	94.317.359.998	87.378.565.008
1.Tiền	111		94.317.359.998	37.378.565.008
2.Các khoản tương đương tiền	112			50.000.000.000
<i>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	630.000.000.000	935.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		630.000.000.000	935.000.000.000
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	130		281.404.398.968	169.485.505.437
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	184.484.333.702	16.977.517.847
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.030.338.494	34.118.679.834
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	65.492.584.644	118.992.165.628
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(602.857.872)	(602.857.872)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	140	V.07	3.649.220.964.765	3.611.513.329.310
1.Hàng tồn kho	141		3.649.220.964.765	3.611.513.329.310
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		36.674.734.406	11.632.051.020
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	14.054.813.619	5.834.835.760
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.440.426.044	1.356.227.544
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	21.179.494.743	4.440.987.716
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.577.632.136.584	1.606.962.173.009
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		13.966.603.327	13.892.705.064
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	13.966.603.327	13.892.705.064
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		934.660.590.253	967.871.776.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	910.540.339.807	943.898.722.728
- Nguyên giá	222		2.412.576.200.193	2.399.631.268.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.502.035.860.386)	(1.455.732.546.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.120.250.446	23.973.053.525
- Nguyên giá	228		26.299.749.480	26.244.749.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.179.499.034)	(2.271.695.955)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	3.414.072.549	1.589.942.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.414.072.549	1.589.942.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	509.951.620.436	509.951.620.436
1. Đầu tư vào công ty con	251		384.476.870.275	384.476.870.275
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.364.400.000	240.364.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.924.890.000	25.924.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(140.814.539.839)	(140.814.539.839)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115.639.250.019	113.656.128.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	115.639.250.019	113.656.128.620
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.269.249.594.721	6.421.971.623.784

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.894.158.602.415	4.085.205.329.246
I. Nợ ngắn hạn	310		3.890.486.196.102	4.081.532.922.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	384.703.838.055	358.120.054.066
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.757.495.748	76.024.939.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	455.429.530.869	410.777.501.670
4. Phải trả người lao động	314		149.568.545.549	98.077.892.461

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	35.207.596.522	28.594.186.712
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.255.578	351.789.056
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.032.047.025	524.469.597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.610.368.525.750	2.835.858.818.039
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250.368.361.006	273.203.271.421
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.672.406.313	3.672.406.313
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.320.000.000	1.320.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	2.406.313	2.406.313
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2.350.000.000	2.350.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.375.090.992.306	2.336.766.294.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.375.090.992.306	2.336.766.294.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.336.766.294.538	2.336.766.294.538
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.324.697.768	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.324.697.768	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	431	V.26		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.269.249.594.721	6.421.971.623.784

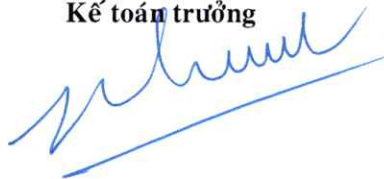
Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Lại Trần Hoài Khanh

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Chủ tịch HĐQT



Lê Quốc Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	1.445.784.625.514	1.198.591.692.489	2.990.149.521.967	2.674.842.655.703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	10.180.313	37.805.475	10.180.313	46.183.761
2a. Chiết khấu thương mại			7.430.313	37.805.475	7.430.313	46.183.761
2b. Giảm giá hàng bán			2.750.000		2.750.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.30	1.445.774.445.201	1.198.553.887.014	2.990.139.341.654	2.674.796.471.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.31	1.281.892.331.484	1.089.361.177.545	2.679.399.930.828	2.456.890.784.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.882.113.717	109.192.709.469	310.739.410.826	217.905.687.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.32	52.004.801.482	52.555.500.246	69.910.676.528	69.844.360.529
7. Chi phí tài chính	22	VI.33	33.988.645.965	20.324.205.975	59.569.635.841	46.225.516.290
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		25.707.214.585	15.839.706.749	46.736.424.843	34.440.808.146
8. Chi phí bán hàng	25	VI.34	66.196.179.827	45.034.226.269	132.680.968.859	93.464.978.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.35	57.264.465.895	32.823.588.852	77.765.529.237	43.803.129.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.437.623.512	63.566.188.619	110.633.953.417	104.256.423.203
11. Thu nhập khác	31	VI.36	89.180.023	258.349.950	675.143.347	654.062.321
12. Chi phí khác	32	VI.37	134.934.954	836.724.518	429.581.586	940.112.237
13. Lợi nhuận khác	40		-45.754.931	-578.374.568	245.561.761	-286.049.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.391.868.581	62.987.814.051	110.879.515.178	103.970.373.287
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.38	5.214.811.906	5.251.891.343	15.016.817.410	12.752.403.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.39				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.40	53.177.056.675	57.735.922.708	95.862.697.768	91.217.970.097

Người lập biểu

Lại Trần Hoài Khanh

Kế toán trưởng

Đào Đông Phong

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025



Lê Quốc Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.353.407.422.900	2.190.185.609.076	4.690.592.363.598	4.367.948.099.494
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.479.015.312.775)	(1.347.421.279.273)	(2.489.311.419.750)	(2.134.427.330.890)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(97.889.043.789)	(98.987.185.028)	(200.028.573.912)	(180.772.624.696)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(25.707.214.585)	(15.839.706.749)	(49.847.305.272)	(37.279.156.130)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(2.488.840.000)		(2.488.840.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.190.049.685	16.724.770.978	37.778.421.542	31.131.644.827
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.024.844.083.747)	(865.260.319.651)	(2.038.458.253.559)	(1.960.739.311.475)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(252.858.182.311)	(123.086.950.647)	(49.274.767.353)	83.372.481.130
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.710.964.387)	(3.720.774.056)	(16.602.587.316)	(33.956.580.873)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(50.000.000)	67.616.666	(261.052.709)	106.679.071
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(180.000.000.000)	(345.000.000.000)	(610.000.000.000)	(527.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		220.000.000.000	443.073.534.247	915.000.000.000	760.073.534.247
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.849.971.566	47.688.719.585	103.168.453.557	61.854.534.149



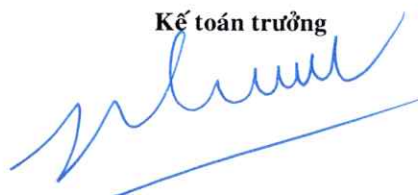
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		69.089.007.179	142.109.096.442	391.304.813.532	261.078.166.594
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.945.399.069.195	1.520.463.107.880	3.595.640.118.927	3.073.882.708.703
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.982.075.789.386)	(1.569.638.340.780)	(3.821.130.411.216)	(3.327.301.154.725)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.897.000.000)		(109.600.958.900)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(71.573.720.191)	(49.175.232.900)	(335.091.251.189)	(253.418.446.022)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(255.342.895.323)	(30.153.087.105)	6.938.794.990	91.032.201.702
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		349.660.255.321	145.006.539.021	87.378.565.008	23.821.250.214
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	VII.35	94.317.359.998	114.853.451.916	94.317.359.998	114.853.451.916

Người lập biểu



Lại Trần Hoài Khanh

Kế toán trưởng



Đào Đông Phong

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Lê Quốc Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
 - Sản xuất giày, dép;
 - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu);



- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
 - Bán buôn tổng hợp;
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
 - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
 - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
 - Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
 - Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
 - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

	Tỷ lệ góp vốn
- Danh sách các công ty con:	
+ Công ty cổ phần du lịch Long Phú	52,50%
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	100,00%
+ Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	83,86%
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%
- Công ty liên kết :	
+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
+ Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco	29,00%
+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,04%
+ Công ty cổ phần Tân Việt	38,08%
+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,60%

- Đầu tư góp vốn dài hạn khác + Công ty TNHH Invest Park Nha Trang 12,73%
- + Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang 8,89%
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa
 - + Xí nghiệp May Khatoco
 - + Chi nhánh TP.HCM
 - + Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam
 - + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên
 - + Công viên du lịch Yang Bay
 - + Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa
 - + Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco
 - + Công ty kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco
 - + Chi nhánh Gia Lai
 - + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An
 - + Câu lạc bộ Bóng đá Khánh Hòa

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2025, kết thúc vào ngày 31/12/2025
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :
Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn t
hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việ
t Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.
- 2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự năm trước.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá trị và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay".
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
- Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
 - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
 - . Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó
- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - . Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - . Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - . Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - . Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :
 - + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
 - + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước
 - + Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)
 - . Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :
 - . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)
 - . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
 - . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ ngân hàng giá mua của chính nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Các khoản tương đương tiền

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
578.663.517	432.315.806
93.738.696.481	36.946.249.202
	50.000.000.000
Cộng :	94.317.359.998
	87.378.565.008

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh****b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****b1) Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

b2) Dài hạn**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<i>Cuối kỳ</i>			<i>Đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
- Đầu tư vào công ty con	384.476.870.275	377.288.981.324	7.187.888.951	384.476.870.275	377.288.981.324	7.187.888.951
+ Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	13.120.560.000	5.932.671.049	7.187.888.951	13.120.560.000	5.932.671.049	7.187.888.951
+ Công ty CP bao Bì Tân Khánh An (83,86%)	31.865.000.000	31.865.000.000		31.865.000.000	31.865.000.000	
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)	226.501.987.422	226.501.987.422		226.501.987.422	226.501.987.422	
+ Công ty TNHH ITV ĐT và KD bất động sản Khatoco (100%)	112.989.322.853	112.989.322.853		112.989.322.853	112.989.322.853	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	119.050.223.655	121.314.176.345	240.364.400.000	119.050.223.655	121.314.176.345
+ Công ty CP Đông Á (29%)	3.480.000.000	3.480.000.000		3.480.000.000	3.480.000.000	
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	64.960.000.000		64.960.000.000	64.960.000.000		64.960.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà (29,04%)	75.500.000.000	68.833.045.861	6.666.954.139	75.500.000.000	68.833.045.861	6.666.954.139
+ Công ty CP Tân Việt (38,08%)	43.624.400.000	23.537.177.794	20.087.222.206	43.624.400.000	23.537.177.794	20.087.222.206
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	23.200.000.000	23.200.000.000		23.200.000.000	23.200.000.000	
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.924.890.000	13.612.415.457	12.312.474.543	25.924.890.000	13.612.415.457	12.312.474.543
- Đầu tư góp vốn	25.924.890.000	13.612.415.457	12.312.474.543	25.924.890.000	13.612.415.457	12.312.474.543
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang (12,73%)	9.550.000.000		9.550.000.000	9.550.000.000		9.550.000.000
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang (8,89%)	16.000.000.000	13.237.525.457	2.762.474.543	16.000.000.000	13.237.525.457	2.762.474.543
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000		374.890.000	374.890.000	

03. Phải thu của khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Angles Worlds PTE, LTD

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
184.484.333.702	16.977.517.847
43.743.183.789	6.699.254.433

-JP GLOBAL IMPORT INC (Mỹ)	3.522.228.440	6.025.471.803
-PAPER BASE CONVERTING SDN. BHD (MALAYSIA)	3.836.085.649	
- Công ty TNHH Thương mại Khatoco (100%)	124.578.831.046	
- Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco (100%)	30.000.000	
- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	8.460.000	14.040.000
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)		84.832.000
- Công ty CP In Bao bì Khatoco (29%)		172.792.000
- Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	1.320.000	12.016.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	15.744.000	24.080.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.748.480.778	3.945.031.611

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan

- Công ty TNHH Thương mại Khatoco (100%)	124.634.355.046	307.760.000
- Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco (100%)	124.578.831.046	
- Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	30.000.000	
- Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)	8.460.000	14.040.000
- Công ty CP In Bao bì Khatoco (29%)		84.832.000
- Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)		172.792.000
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	1.320.000	12.016.000
	15.744.000	24.080.000

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - + Công ty TNHH Thương mại Khatoco
- Phải thu người lao động
 - + Tạm ứng
 - + Phải thu người lao động (Thuế TNCN)
- Ký cược, ký quỹ;
- Phải thu khác
 - + Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn
 - + BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD (chênh lệch tỷ giá thanh toán)
 - + Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất
 - + Tổng công ty Khánh Việt (Phí dịch vụ bảo vệ rừng YangBay)
 - + UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
65.492.584.644		118.992.165.628	
		44.483.542.137	
		44.483.542.137	
874.425.704		1.049.768.704	
874.425.704		374.877.284	
		674.891.420	
11.000.000		491.000.000	
64.607.158.940		72.967.854.787	
5.260.274		11.924.547.944	
4.976.010.280		2.061.248.820	
4.245.494.467		4.524.446.467	
25.909.988		58.011.311	
54.231.898.410		54.231.898.410	

+ Phải thu khác	1.122.585.521	167.701.835
b) Dài hạn	13.966.603.327	13.892.705.064
- Ký cược, ký quỹ;	13.966.603.327	13.892.705.064
Cộng :	79.459.187.971	132.884.870.692

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:	630.004.872	27.147.000	602.857.872	630.004.872	27.147.000	602.857.872
+ Quá hạn trên 3 năm	575.710.872		575.710.872	575.710.872		575.710.872
+ Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	54.294.000	27.147.000	27.147.000	54.294.000	27.147.000	27.147.000
Cộng :	630.004.872	27.147.000	602.857.872	630.004.872	27.147.000	602.857.872

07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			74.404.620.163	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.998.140.108.476		2.711.128.418.691	
- Công cụ, dụng cụ	1.252.680.631		1.115.009.682	
- Chi phí SXKD dở dang	102.461.322.137		74.106.555.527	
- Thành phẩm	546.541.134.135		733.617.604.779	
- Hàng hoá	572.990.011		10.198.881.378	
- Hàng gửi đi bán	252.729.375		6.942.239.090	
Cộng :	3.649.220.964.765		3.611.513.329.310	

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XDCB dở dang	3.414.072.549	3.414.072.549	1.589.942.636	1.589.942.636
* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty			303.908.941	303.908.941
+ Hệ thống mạng Công viên du lịch Yang Bay			34.215.741	34.215.741
+ Máy phát điện dự phòng 750kVA			13.090.741	13.090.741
+ Nhà kho số 2 Đắc Lắc	32.261.111	32.261.111	32.261.111	32.261.111
+ Đồ bê tông và mương thu gom dọc tường rào đường D6			15.154.260	15.154.260

+ Sửa chữa Tường rào và Cổng Văn phòng TCT Khánh Việt			40.641.667	40.641.667
+ Dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa			51.597.273	51.597.273
+ Hệ thống lưu trữ thông tin Nhà máy Thuốc lá KTC Khánh Hòa	5.454.545	5.454.545		
+ Hệ thống xử lý nước thải Ninh Ích	544.817.266	544.817.266	116.948.148	116.948.148
* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa	1.592.100.000	1.592.100.000	6.000.000	6.000.000
*Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	1.006.975.014	1.006.975.014	995.297.565	995.297.565
*Dự án tại Công ty kinh doanh đà điều cá sấu Khatoco			52.271.517	52.271.517
*Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	232.464.613	232.464.613	232.464.613	232.464.613

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu năm :	825.682.834.366	1.429.728.570.314	120.036.020.696	19.287.893.508	229.349.091	4.666.600.923	2.399.631.268.898
2.Số tăng trong năm :	9.066.187.653	1.151.701.251	3.617.894.716	742.673.783			14.578.457.403
-Mua sắm lắp đặt	88.380.000	1.151.701.251	114.000.000	742.673.783			2.096.755.034
-Xây dựng cơ bản	8.977.807.653		3.503.894.716				12.481.702.369
3.Số giảm trong năm :	1.455.571.563			177.954.545			1.633.526.108
-Thanh lý,Nhượng bán	1.455.571.563			177.954.545			1.633.526.108
4.Số dư cuối năm :	833.293.450.456	1.430.880.271.565	123.653.915.412	19.852.612.746	229.349.091	4.666.600.923	2.412.576.200.193
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu năm :	393.546.670.012	969.974.781.398	71.609.435.386	16.168.431.992	229.349.091	4.203.878.291	1.455.732.546.170
2.Số tăng trong năm :	14.005.090.037	29.416.746.199	2.558.975.981	472.323.703		34.196.586	46.487.332.506
-Trích KHCB	14.005.090.037	29.416.746.199	2.558.975.981	472.323.703		34.196.586	46.487.332.506
3.Số giảm trong năm :	6.063.745			177.954.545			184.018.290
-Thanh lý,Nhượng bán	6.063.745			177.954.545			184.018.290
4.Số dư cuối năm :	407.545.696.304	999.391.527.597	74.168.411.367	16.462.801.150	229.349.091	4.238.074.877	1.502.035.860.386
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu năm :	432.136.164.354	459.753.788.916	48.426.585.310	3.119.461.516		462.722.632	943.898.722.728
2.Số dư cuối năm :	425.747.754.152	431.488.743.968	49.485.504.045	3.389.811.596		428.526.046	910.540.339.807

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

345.406.799.977

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.017.931.163.603

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác		TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH							
1.Số dư đầu năm :	24.778.958.000		1.465.791.480				26.244.749.480
2.Số tăng trong năm :			200.000.000				200.000.000
-Mua sắm lắp đặt			200.000.000				200.000.000
3.Số giảm trong năm :			145.000.000				145.000.000
-Thanh lý, Nhượng bán			145.000.000				145.000.000
4.Số dư cuối năm :	24.778.958.000		1.520.791.480				26.299.749.480
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu năm :	873.666.796		1.398.029.159				2.271.695.955
2.Số tăng trong năm :	30.800.232		22.002.847				52.803.079
-Trích KHCB	30.800.232		22.002.847				52.803.079
3.Số giảm trong năm :			145.000.000				145.000.000
-Thanh lý, Nhượng bán			145.000.000				145.000.000
4.Số dư cuối năm :	904.467.028		1.275.032.006				2.179.499.034
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH							
1.Số dư đầu năm :	23.905.291.204		67.762.321				23.973.053.525
2.Số dư cuối năm :	23.874.490.972		245.759.474				24.120.250.446

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.164.301.480

11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a)- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí khác

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn khác
 - + Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
 - + Chi phí thuê đất
 - + Chi phí quyền sử dụng đất
 - + Giá trị cây trồng tại Ninh Tây
 - + Đà điều sinh sản
 - + Chi phí sửa chữa
 - + Chi phí đền bù giải tỏa đất
 - + Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng
 - + Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng
 - + Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng
 - + Chi phí khác

Cuối kỳ Đầu năm

14.054.813.619 5.834.835.760

1.129.406.137 1.382.072.765

5.420.000.000 87.100.000

7.127.123.881 4.009.553.747

378.283.601 356.109.248

115.639.250.019 113.656.128.620

115.639.250.019 113.656.128.620

4.762.268.809 2.034.086.978

81.921.910.210 82.737.881.570

2.088.575.374 2.127.133.690

7.756.599 8.687.397

67.945.394

1.125.857.552 322.020.414

23.099.834.876 23.659.774.088

287.859.052 341.832.634

285.630.699 339.186.453

491.275.272 505.311.708

1.568.281.576 1.512.268.294

Cộng : 129.694.063.638 119.490.964.380

Cuối kỳ Đầu năm

14- Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

**Số có khả
năng trả nợ**

Tăng

Giảm

Giá trị

**Số có khả
năng trả nợ**

a.1) Vay ngắn hạn

2.595.904.296.750

2.595.904.296.750

3.595.640.118.927

3.779.689.334.118

2.779.953.511.941

2.779.953.511.941

+Ngân hàng TMCP Công Thương CN Khánh Hòa (VND)

1.131.408.942.693

1.131.408.942.693

1.920.197.705.423

1.761.069.786.931

972.281.024.201

972.281.024.201

+Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Khánh Hòa VND)

89.715.399.779

89.715.399.779

89.715.399.779

98.844.844.601

98.844.844.601

98.844.844.601

+Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển CN Khánh Hòa (VN)

247.792.839.423

247.792.839.423

458.739.898.870

922.019.227.944

711.072.168.497

711.072.168.497

+Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Khánh Hòa (VND)

1.126.987.114.855

1.126.987.114.855

1.126.987.114.855

997.755.474.642

997.755.474.642

997.755.474.642

a.2) Vay dài hạn đến hạn trả

14.464.229.000

14.464.229.000

41.441.077.098

55.905.306.098

55.905.306.098

+Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Khánh Hòa (VND)

14.464.229.000

14.464.229.000

41.441.077.098

55.905.306.098

55.905.306.098

b) Vay dài hạn

Cộng : 2.610.368.525.750 2.610.368.525.750 3.595.640.118.927 3.821.130.411.216 2.835.858.818.039 2.835.858.818.039

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	384.703.838.055	384.635.938.055	358.120.054.066	358.120.054.066
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	105.705.167.759	105.705.167.759	28.686.172.033	28.686.172.033
- British American TOBACO (Singapore)	55.300.044.800	55.300.044.800	163.526.400	163.526.400
- MITAB B.V (Hà Lan)			32.884.137.000	32.884.137.000
- FLARO INDUSTRIES PTE LTD (SGP)	16.598.921.043	16.598.921.043		
- Angels World Pte.LTD (Singapore)	7.202.581.137	7.202.581.137	8.481.821.959	8.481.821.959
- OPTORUN TECH LIMITED (Hong Kong)			4.923.999.643	4.923.999.643
- FORTRESS GLOBAL LIMITED (HK)			13.162.086.630	13.162.086.630
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)	16.317.294.720	16.317.294.720		
- SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)	66.482.481.988	66.482.481.988	135.486.369.265	135.486.369.265
- PT Bukit Muaria Jaya (Indonexia)	5.707.820.839	5.707.820.839		
- Công ty TNHH BIO NATURE			12.268.475.000	12.268.475.000
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	2.778.242.622	2.778.242.622	3.946.939.253	3.946.939.253
- Công ty CP Bê tông ly tâm Nha Trang			36.529.185.000	36.529.185.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mega Group			4.198.586.000	4.198.586.000
- Công ty TNHH Thương Mại - Dịch vụ Ipa	7.546.794.900	7.546.794.900		
- Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	5.620.958.600	5.620.958.600		
- Chi nhánh công ty TNHH Nhân Tín tại Gia Lai	5.211.230.900	5.211.230.900		
- Công ty TNHH một thành viên Mai Yên	4.683.827.400	4.683.827.400		
- Công ty TNHH MTV Thúy Trân	8.953.353.500	8.953.353.500		
- Công ty CP Cát Lợi	9.519.947.474	9.519.947.474	16.872.042.721	16.872.042.721
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản (100%)	16.494.559	16.494.559	21.009.595	21.009.595
- Công ty CP Du Lịch Long Phú (52,5%)	67.900.000			
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco (29%)	26.506.713.958	26.506.713.958	22.039.299.780	22.039.299.780
- Công ty CP Đông Á (29%)	3.067.825.752	3.067.825.752	3.347.839.944	3.347.839.944

- Phải trả cho các đối tượng khác	37.416.236.104	37.416.236.104	35.108.563.843	35.108.563.843
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng :	384.703.838.055	384.635.938.055	358.120.054.066	358.120.054.066
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản (100%)	16.494.559	16.494.559	21.009.595	21.009.595
- Công ty CP Du Lịch Long Phú (52,5%)	67.900.000	67.900.000		
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco (29%)	26.506.713.958	26.506.713.958	22.039.299.780	22.039.299.780
- Công ty CP Đông Á (29%)	3.067.825.752	3.067.825.752	3.347.839.944	3.347.839.944

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
I.Thuế:	327.152.890.911	1.015.347.910.885	1.987.405.989.824	907.004.647.967	1.888.635.749.959	425.923.130.776
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	46.091.836.399	117.075.289.278	262.154.734.422	3.009.394.733	152.176.699.832	156.069.870.989
- Phát sinh năm 2025	46.091.836.399	117.075.289.278	262.154.734.422	3.009.394.733	152.176.699.832	156.069.870.989
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	45.154.632.407	113.331.888.221	255.673.471.826	650.005	146.211.472.738	154.616.631.495
+ Tại Quảng Nam	146.116	148.800	3.184.182	2.979.882	3.181.498	148.800
+ Tại Phú Yên	562.486.427	2.035.468.262	3.602.893.995	1.640.953.097	3.303.909.962	861.470.460
+ Tại Nghệ An	374.571.449	1.707.783.995	2.875.184.419	1.364.811.749	2.658.135.634	591.620.234
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		25.849.454.305	38.585.239.117	25.849.454.305	38.585.239.117	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		25.849.454.305	38.585.239.117	25.849.454.305	38.585.239.117	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	274.059.724.457	796.505.365.727	1.599.205.831.022	808.008.671.094	1.615.813.051.913	257.452.503.566
- Phát sinh năm 2025	274.059.724.457	796.505.365.727	1.599.205.831.022	808.008.671.094	1.615.813.051.913	257.452.503.566
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	266.518.624.457	769.970.987.157	1.551.246.373.882	784.292.128.239	1.569.570.923.344	248.194.074.995
+ Tại Phú Yên	4.189.500.000	14.002.521.429	25.226.228.571	12.435.428.571	24.017.014.285	5.398.714.286
+ Tại Nghệ An	3.351.600.000	12.531.857.141	22.733.228.569	11.281.114.284	22.225.114.284	3.859.714.285
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu	5.354.418.157	66.671.717.549	67.287.547.438	66.671.717.549	72.641.965.595	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	5.354.418.157	66.671.717.549	67.287.547.438	66.671.717.549	72.641.965.595	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.214.811.906	10.622.752.239			10.622.752.239
- Phát sinh năm 2025		5.214.811.906	10.622.752.239			10.622.752.239
Trong đó: - Nộp tại Khánh Hòa		5.106.865.300	10.361.443.902			10.361.443.902
- Nộp tại Phú Yên		54.755.525	141.300.352			141.300.352
- Nộp tại Nghệ An		53.191.081	120.007.985			120.007.985
6.Thuế Thu nhập cá nhân	1.637.711.298	2.073.524.684	3.656.665.734	1.507.662.850	3.516.373.050	1.778.003.982
- Phát sinh năm 2025	1.637.711.298	2.073.524.684	3.656.665.734	1.507.662.850	3.516.373.050	1.778.003.982
Trong đó : + Tại Khánh Hòa:	1.512.343.119	1.997.941.774	3.543.291.661	1.418.256.185	3.290.802.258	1.764.832.522
+ Tại TP HCM		45.244.000	46.589.251	45.244.000	46.589.251	
+ Tại Phú Yên	14.004.117	5.706.400	18.305.217	7.939.400	26.478.334	5.831.000
+ Tại Quảng Nam	111.364.062	7.340.460	27.485.055	15.931.215	131.508.657	7.340.460
+ Tại Gia Lai			3.000.000	3.000.000	3.000.000	
+ Tại Nghệ An		17.292.050	17.994.550	17.292.050	17.994.550	
7.Thuế Tài nguyên	9.200.600	27.739.300	45.591.150	27.739.300	54.791.750	

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
- Công viên du lịch Yang Bay	7.903.650	23.829.800	39.397.650	23.829.800	47.301.300	
- Cty KD đà điểu cá sấu Khatoco	1.296.950	3.909.500	6.193.500	3.909.500	7.490.450	
8.Thuế Nhà đất			2.106.720		2.106.720	
9.Tiền thuê đất		1.765.119.543	1.765.119.543	1.765.119.543	1.765.119.543	
10.Các loại thuế khác		164.888.593	4.080.402.439	164.888.593	4.080.402.439	
- Thuế môn bài 2025		2.000.000	24.000.000	2.000.000	24.000.000	
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, khoáng sản		129.867.000	209.856.750	129.867.000	209.856.750	
- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản và nước thải công nghiệp		5.502.000	9.459.000	5.502.000	9.459.000	
- Thuế nhà thầu nước ngoài 2025		27.519.593	3.837.086.689	27.519.593	3.837.086.689	
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	83.624.610.759	55.657.692.296	123.666.678.362	81.537.099.048	177.784.889.028	29.506.400.093
1.Phí phòng chống tác hại thuốc lá	7.308.259.319	21.240.143.083	42.645.488.827	21.546.897.895	43.088.348.053	6.865.400.093
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	7.107.163.319	20.532.559.654	41.366.569.970	20.914.456.752	41.855.224.624	6.618.508.665
- Phú Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	111.720.000	373.400.572	672.699.429	331.611.429	640.453.715	143.965.714
- Nghệ An - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	89.376.000	334.182.857	606.219.428	300.829.714	592.669.714	102.925.714
2.Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	1.612.392.540	11.775.610.200	23.479.869.600	25.092.262.140	25.092.262.140	
- NM TLKH - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	1.557.196.140	11.123.920.200	22.329.999.600	23.887.195.740	23.887.195.740	
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	55.196.400	343.890.000	619.560.000	674.756.400	674.756.400	
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá		307.800.000	530.310.000	530.310.000	530.310.000	
3.Các khoản khác	74.703.958.900	22.641.939.013	57.541.319.935	34.897.939.013	109.604.278.835	22.641.000.000
- Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước	74.703.958.900	22.641.000.000	57.538.000.000	34.897.000.000	109.600.958.900	22.641.000.000
+ Lợi nhuận 2024	74.703.958.900				74.703.958.900	
+ Lợi nhuận 2025		22.641.000.000	57.538.000.000	34.897.000.000	34.897.000.000	22.641.000.000
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		939.013	3.319.935	939.013	3.319.935	
Tổng cộng:	410.777.501.670	1.071.005.603.181	2.111.072.668.186	988.541.747.015	2.066.420.638.987	455.429.530.869

17-Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
I.Thuế:	-4.412.937.716	1.254.037	4.395.319.208	81.433.276	112.796.835	-130.415.343
1.Thuế Xuất, Nhập khẩu				81.433.276	112.796.835	-112.796.835
2.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-4.410.748.958		4.394.065.171			-16.683.787
+ Tại Khánh Hòa	-4.344.525.387		4.344.525.387			
+ Tại Phú Yên	-16.376.231		16.376.231			
+ Tại Quảng Nam	-16.683.787					-16.683.787
+ Tại Nghệ An	-33.163.553		33.163.553			
3.Tiền thuê đất	-2.188.758	1.254.037	1.254.037			-934.721
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	-28.050.000		28.050.000	21.049.079.400	21.049.079.400	-21.049.079.400
1.Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	-28.050.000		28.050.000	21.049.079.400	21.049.079.400	-21.049.079.400
- NM TLKH - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá				19.901.789.400	19.901.789.400	-19.901.789.400
- Phú Yên - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá				501.270.000	501.270.000	-501.270.000
- Nghệ An - Phí hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá	-28.050.000		28.050.000	646.020.000	646.020.000	-646.020.000
2. Lợi nhuận phải nộp ngân sách						
+ Lợi nhuận 2022	-8.048.013.422		8.048.013.422			
+ Lợi nhuận 2024	8.048.013.422		-8.048.013.422			
Tổng cộng:	-4.440.987.716	1.254.037	4.423.369.208	21.130.512.676	21.161.876.235	-21.179.494.743



18- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn****- Chi phí phải trả khác**

- + Trích trước lãi tiền vay dự chi năm 2024
- + Chi phí tiền điện, internet
- + Chi phí tiền bản quyền thuốc bao
- + Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
35.207.596.522	28.594.186.712
35.207.596.522	28.594.186.712
	3.110.880.429
11.187.550	215.987.472
34.978.923.002	24.842.227.013
217.485.970	425.091.798

Cộng : 35.207.596.522 28.594.186.712

19- Phải trả khác**a) Ngắn hạn****- Kinh phí công đoàn****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- + Tạm giữ lương thưởng hiệu quả
- + Phải trả thuế TNCN
- + Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn**- Ký quỹ, ký cược dài hạn****c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Cuối kỳ	Đầu năm
694.687.854	338.409.475
110.000.000	70.000.000
227.359.171	116.060.122
	21.825.000
18.581.686	4.213.380
208.777.485	90.021.742
Cộng : 1.032.047.025	524.469.597

1.320.000.000 1.320.000.000
Cộng : 1.320.000.000 1.320.000.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

50.255.578 351.789.056

21. Trái phiếu phát hành**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23 .Dự phòng phải trả**

- Quỹ lương 2024 trích dự phòng bổ sung quỹ tiền lương cho năm 2025

Cuối kỳ **Đầu năm**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ **Đầu năm**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.406.313 2.406.313

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

2.406.313 2.406.313

25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	7	11	9	9	10	12
Số dư đầu năm trước	2.336.766.294.538							2.336.766.294.538
Tăng năm trước :		2.810.762.372				201.174.195.683		203.984.958.055
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2024		2.810.762.372						2.810.762.372
- Lợi nhuận tăng trong năm 2024						201.174.195.683		201.174.195.683
Giảm năm trước :		2.810.762.372				201.174.195.683		203.984.958.055
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2024		2.750.599.521						2.750.599.521
- K/c lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2023 đã thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính 2024		60.162.851						60.162.851
- K/c LNST năm 2022 do điều chỉnh CP hóa đơn không hợp lệ (N4211/C3334 = 48.013.422)						48.013.422		48.013.422
* Phân phối lợi nhuận 2024:								
- K/c Lợi nhuận năm 2024 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						157.154.231.261		157.154.231.261
-Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2024						292.576.000		292.576.000
-Trích Quỹ khen thưởng 2024						13.103.812.500		13.103.812.500
-Trích Quỹ phúc lợi 2024						30.575.562.500		30.575.562.500
Số dư cuối năm trước	2.336.766.294.538							2.336.766.294.538
Số dư đầu năm nay	2.336.766.294.538							2.336.766.294.538
Tăng năm nay :						95.862.697.768		95.862.697.768
- Lợi nhuận tăng trong năm 2025						95.862.697.768		95.862.697.768
Giảm năm nay :						57.538.000.000		57.538.000.000
* Phân phối lợi nhuận 2025:								
- K/c Lợi nhuận năm 2025 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính						57.538.000.000		57.538.000.000
Số dư cuối năm nay	2.336.766.294.538					38.324.697.768		2.375.090.992.306

26. Nguồn kinh phí

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	6T đầu năm 2025 Cuối kỳ	6T đầu năm 2024 Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	100.590,32	155.852,20
- Ngoại tệ EUR	2.202,74	2.206,19
- Ngoại tệ SGD	10.677,98	20.781,63
- Ngoại tệ HKD	39.512,21	39.665,03
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	5.686.186.312	5.686.186.312
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

28- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
a) Doanh thu	2.990.149.521.967	2.674.842.655.703
- Doanh thu bán hàng	2.964.037.834.688	2.662.248.400.141
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.111.687.279	12.594.255.562
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	2.137.080.742.410	1.946.262.225.274
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con	2.136.112.968.906	1.945.952.076.381
+ Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	114.843.900	232.611.482
+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (83,86%)	79.688.000	51.630.000
+ Công ty TNHH Thương mại Khatoco (100%)	2.135.879.119.858	1.945.667.834.899
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco (100%)	39.317.148	
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết	967.773.504	310.148.893
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	465.732.584	211.749.634
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)	19.120.000	
+ Công ty CP Đông Á (29%)	423.651.520	1.440.000
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	59.269.400	96.959.259
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị có vốn đầu tư khác khác		

29- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

10.180.313 46.183.761

- Chiết khấu thương mại	7.430.313	46.183.761
- Giảm giá hàng bán	2.750.000	
- Hàng bán bị trả lại		
30- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	2.990.139.341.654	2.674.796.471.942
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.964.027.654.375	2.662.202.216.380
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	26.111.687.279	12.594.255.562
31- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	2.679.399.930.828	2.456.890.784.829
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.651.268.127.147	2.444.759.617.672
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.131.803.681	12.131.167.157
32- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.967.623.750	9.541.647.241
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.798.000.000	40.944.449.027
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.597.076.091	17.250.777.655
- Lãi bán hàng trả chậm	1.547.976.687	2.107.486.606
Cộng :	69.910.676.528	69.844.360.529
33- Chi phí tài chính (mã số 22)	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
- Lãi tiền vay	46.736.424.843	34.440.808.146
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.703.914	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.825.507.084	11.784.708.144
Cộng :	59.569.635.841	46.225.516.290
34- Chi phí bán hàng	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
- Nguyên vật liệu	744.763.500	1.678.238.546
- Công cụ dụng cụ	1.017.512.632	779.720.295
- Lương	5.715.879.863	5.602.643.348
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	1.589.051.319	1.192.447.399
- Khấu hao TSCĐ	1.042.079.919	1.441.183.423
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	42.645.488.827	38.833.658.267

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.420.310.072	2.283.238.645
- Chi phí bằng tiền khác	76.505.882.727	41.653.848.741
Cộng :	132.680.968.859	93.464.978.664
35- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
- Nguyên vật liệu	96.395.081	39.380.544
- Công cụ dụng cụ	889.620.078	171.666.775
- Lương công nhân viên	64.983.362.453	30.784.158.383
- Lương viên chức quản lý	2.881.227.000	1.490.000.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	984.879.553	702.140.688
- Khấu hao TSCĐ	831.935.980	637.011.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.869.161	960.601.451
- Chi phí bằng tiền khác	6.101.239.931	9.018.169.894
Cộng :	77.765.529.237	43.803.129.485
36- Thu nhập khác (mã số 31)	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		60.147.622
- Thu nhập vật tư, phế liệu	374.429.999	238.254.636
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn		100.400.000
- Thu nhập khác	300.713.348	255.260.063
Cộng :	675.143.347	654.062.321
37- Chi phí khác (mã số 35)	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
- Chi phí thanh lý TSCĐ	261.052.709	
- Chi phí khác	168.528.877	940.112.237
Cộng :	429.581.586	940.112.237
38,39,40- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.879.515.178	103.970.373.287
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(35.795.428.128)	(40.208.357.335)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	2.571.872	736.091.692

+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.571.872	736.091.692
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	35.798.000.000	40.944.449.027
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.798.000.000	40.944.449.027
Tổng thu nhập chịu thuế	75.084.087.050	63.762.015.952
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	75.084.087.050	63.762.015.952
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	15.016.817.410	12.752.403.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	15.016.817.410	12.752.403.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95.862.697.768	91.217.970.097
41- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
- Nguyên vật liệu	2.028.147.855.663	1.914.673.439.694
- Công cụ dụng cụ	6.578.368.888	6.415.816.932
- Lương	251.519.227.000	161.811.000.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	16.489.322.179	13.645.382.256
- Khấu hao TSCĐ	46.540.135.585	46.208.335.867
- Chi phí bằng tiền khác	202.377.517.682	158.297.508.459
Cộng :	2.551.652.426.997	2.301.051.483.208
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường	3.595.640.118.927	3.073.882.708.702
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.821.130.411.216	3.327.301.154.725
VIII- Những thông tin khác	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /		
Quản lý rủi ro về tỷ giá:		
Tiền		
- Ngoại tệ USD	100.590,32	155.852,20

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	96.922,99	152.178,27
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	3.667,33	3.673,93
- Ngoại tệ EUR	2.202,74	2.206,19
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	1.250,63	1.250,00
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	952,11	956,19
- Ngoại tệ SGD	10.677,98	20.781,63
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	49,37	1.209,48
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	1.997,14	
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	8.631,47	19.572,15
- Ngoại tệ HKD	39.512,21	39.665,03
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	39.435,78	39.533,64
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	76,43	131,39
Các khoản phải thu		
- Phải thu của khách hàng (USD)	275.397,51	238.679,81
+ PAPER BASE CONVERTING SDN. BHD (MALAYSIA)	138.616,60	
+ JP GLOBAL IMPORT INC (Mỹ)	136.780,91	238.679,81
- Phải thu của khách hàng (SGD)	2.186.088,34	364.228,48
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapores)	2.186.088,34	364.228,48
- Trả trước cho người bán (USD)		12.792,60
+ SHENZHEN SUPERLINK TECHNOLOGY SERVICES CO.,LTD		12.792,60
Ký nợ phải trả tài chính		
Các khoản phải trả		
- Phải trả người bán (USD)	6.406.747,66	7.522.918,23
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SingaporE)	2.244.320,00	6.400,00
+ HAINAN SHINER INDUSTRIAL Co.,LTD (T.Quốc)	20.587,39	41.174,78
+ FORTRESS GLOBAL LIMITED (HK)		515.130,00
+ MITAB B.V (Hà Lan)		1.287.000,00
+ OPTORUN TECH LIMITED (Hong Kong)		192.712,60
+ FLARO INDUSTRIES PTE LTD (SGP)	633.389,16	
+ PT.TRIAS SENTOSA TBK (Indonexia)	132.800,50	71.197,39
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)	217.563,12	106.717,68

+ SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)	2.531.652,39	5.302.585,78
+ XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)	626.435,10	
- Phải trả người bán (EUR)	179.263,38	74.524,52
+ FARINDO TRADE SERVICES LTD. (Hong Kong)	17.095,09	16.956,03
+ FOCKE & CO. (Đức)	80.935,63	57.568,49
+ MAX SCHLATTERER GMBH & CO. KG (ESBAND)	41.094,00	
+ G.D MACHINERY SOUTH EAST ASIA PTE LTD (SGP)	40.138,66	
- Phải trả người bán (SGD)	541.365,45	441.233,00
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapores)	345.998,75	441.233,00
+ GIVADAN (Singapore) LTD.	24.320,50	
+ TT.PACKA GING SENDIRIAN (MaLayXia)	106.381,20	
+ DWA PRIVATE LIMITED. (Singapore)	64.665,00	
Các khoản người mua trả trước		
- Người mua trả tiền trước (USD)	136.870,51	348.644,78
+ BANGKOK BOOTERY THE EXOTIC CO., LTD (Thái lan)		3.000,00
+ GUANG ZHOU LUX TRIUMPHS IMPORT ..LTD (T/Quốc)		12.000,00
+ GERATO (Hàn Quốc)		5.000,00
+ OPTORUN TECH LIMITED (Hong Kong)	1.504,80	72.732,00
+ YUNHE (HK) INT'L TOBACCO TRADING LIMITED	50.029,45	226.728,95
+ SBS TEKSTIL SAN.TIC - LTD . STI (Thổ Nhĩ Kỳ)	5.294,26	29.183,83
+ GUANG XI FEIYU INTERNATIONAL ..CPN.LTD (	80.042,00	
- Người mua trả tiền trước (SGD)	110,00	110,00
+ GUANG XI FEIYU INTERNATIONAL ..CPN.LTD (T/Quốc)	110,00	110,00

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	384.703.838.055		384.703.838.055	358.120.054.066		358.120.054.066
+ Chi phí phải trả	35.207.596.522		35.207.596.522	28.594.186.712		28.594.186.712
+ Vay và nợ thuê tài chính	2.595.904.296.750		2.595.904.296.750	2.779.953.511.941		2.779.953.511.941
+ Phải trả khác	318.777.485	1.320.000.000	1.638.777.485	116.060.122	1.320.000.000	1.436.060.122

Cộng	3.016.134.508.812	1.320.000.000	3.017.454.508.812	3.166.783.812.841	1.320.000.000	3.168.103.812.841
-------------	--------------------------	----------------------	--------------------------	--------------------------	----------------------	--------------------------

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	94.317.359.998		94.317.359.998	87.378.565.008		87.378.565.008
+ Đầu tư tài chính		13.612.415.457	13.612.415.457		13.612.415.457	13.612.415.457
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	630.000.000.000		630.000.000.000	935.000.000.000		935.000.000.000
+ Phải thu khách hàng	183.881.475.830		183.881.475.830	16.374.659.975		16.374.659.975
+ Phải thu khác	64.618.158.940	13.966.603.327	78.584.762.267	118.617.288.344	13.892.705.064	132.509.993.408
Cộng	972.816.994.768	27.579.018.784	1.000.396.013.552	1.157.370.513.327	27.505.120.521	1.184.875.633.848

2- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

3- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

4- Thông tin về các bên liên quan : /

5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số

28 "Báo cáo bộ phận" : /

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

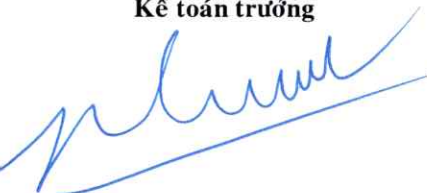
7- Thông tin về hoạt động liên tục : /

8- Những thông tin khác : /

Người lập biểu


Lại Trần Hoài Khanh

Kế toán trưởng


Đào Đông Phong

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2025


CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Quốc Thành